

THÔNG BÁO
Tuyển sinh cao học Đợt 1 năm 2025

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Luật Hà Nội, căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh năm 2025 đã xác định, Trường Đại học Luật Hà Nội thông báo tuyển sinh cao học Đợt 1 năm 2025 như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

1. Đối tượng dự tuyển là công dân Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp theo quy định tại Mục III Thông báo này.

Riêng đối với thí sinh đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu phải tốt nghiệp từ hạng khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

Thí sinh đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

(i) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành sư phạm tiếng nước ngoài/ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

(ii) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Luật Hà Nội cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến ngày thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển hợp lệ theo Thông báo tuyển sinh mà chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

(iii) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (ban hành

theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT) và các quy định hiện hành có liên quan hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố

Các văn bằng, chứng chỉ nói trên phải được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền, theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 3769/QĐ-ĐHLHN ngày 31/8/ 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội ban hành Hướng dẫn xác định văn bằng, chứng chỉ đáp ứng điều kiện chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra năng lực ngoại ngữ, năng lực tiếng Việt trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ cũng như các quy định có liên quan của Trường Đại học Luật Hà Nội.

Các văn bằng, chứng chỉ phải còn hiệu lực tính đến ngày thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển hợp lệ theo Thông báo tuyển sinh. Các biểu mẫu, văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ Trường công nhận được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Trường tại mục Cổng tuyển sinh.

Trường hợp thí sinh không có các văn bằng, chứng chỉ nêu trên thì phải dự thi môn ngoại ngữ ở trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường tổ chức trong đợt tuyển sinh.

c) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự;

d) Có đủ sức khỏe để học tập;

đ) Nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Trường.

2. Đối tượng dự tuyển là người nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện dự tuyển tại điểm a, c, d, đ mục 1 phần I Thông báo này, đồng thời phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt và điều kiện về hồ sơ đăng ký dự tuyển phải tuân theo quy định riêng đối với người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

II. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Số TT	Tên chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh
1	Luật theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380101)	Chính quy	195
2	Luật hiến pháp và luật hành chính theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380102)	Chính quy	70

Số TT	Tên chương trình đào tạo	Hình thức đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh
3	Luật dân sự và tổ tụng dân sự theo định hướng nghiên cứu/định hướng ứng dụng (mã số: 8380103)	Chính quy	85
4	Luật hình sự và tổ tụng hình sự theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380104)	Chính quy	75
5	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380105)	Chính quy	15
6	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380106)	Chính quy	20
7	Luật kinh tế theo định hướng nghiên cứu/định hướng ứng dụng (mã số: 8380107)	Chính quy	175
8	Luật kinh tế, chuyên ngành Chính sách và pháp luật về biến đổi khí hậu theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380107)	Chính quy	25 (*)
9	Luật quốc tế theo định hướng nghiên cứu (mã số: 8380108)	Chính quy	30
Tổng cộng			690

(*) **Ghi chú:** Trong trường hợp ngành Luật kinh tế chuyên ngành Chính sách và pháp luật về biến đổi khí hậu không tuyển sinh hết chỉ tiêu, số chỉ tiêu còn lại của chuyên ngành này sẽ được phân bổ sang ngành Luật kinh tế theo định hướng nghiên cứu/định hướng ứng dụng.

- Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh cao học đợt 1 năm 2025 của các ngành đào tạo đảm bảo nguyên tắc không vượt quá tổng chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành đào tạo theo quy định. Việc điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh sẽ được thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Trường Đại học Luật Hà Nội.

- Trường chỉ tổ chức đào tạo ngành/định hướng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển ngành/định hướng từ 15 người trở lên. Trong trường hợp số lượng thí sinh trúng tuyển ngành/định hướng dưới 15 người, Trường sẽ tiến hành gộp với các lớp tuyển sinh tiếp theo hoặc chuyên ngành/định hướng khác. Trường tổ chức đào

tạo theo ngành/định hướng căn cứ vào số lượng thí sinh trúng tuyển của mỗi ngành/định hướng và điều kiện của Trường.

III. DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP CỦA TỪNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ VIỆC HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC TRƯỚC KHI DỰ TUYỂN

1. Danh mục ngành phù hợp của các chương trình đào tạo (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Thông báo*)

2. Căn cứ vào quy định của chương trình đào tạo, Hiệu trưởng quyết định về các trường hợp phải học bổ sung kiến thức và các học phần cụ thể thí sinh phải học bổ sung trước khi dự tuyển.

IV. HỒ SƠ DỰ TUYỂN

Thí sinh nộp đầy đủ Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

1) Phiếu đăng ký dự tuyển (*sử dụng mẫu xuất từ hệ thống sau khi đăng ký dự tuyển trực tuyến thành công*). Mỗi thí sinh có thể đăng ký tối đa 3 nguyện vọng dự tuyển theo các ngành đào tạo cùng định hướng có thông báo tuyển sinh.

2) Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học hoặc bản gốc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc văn bản có giá trị tương đương; bản sao có chứng thực bằng điểm đại học hoặc văn bản khác có giá trị tương đương. Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, thí sinh phải nộp bản sao có chứng thực văn bản công nhận văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trừ trường hợp quốc gia nơi thí sinh tốt nghiệp đại học có Hiệp định công nhận văn bằng với Việt Nam hoặc thí sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo cử đi học và đã được tiếp nhận trở lại (*trong trường hợp này thí sinh phải nộp bản sao Hiệp định công nhận văn bằng hoặc bản sao có chứng thực các quyết định liên quan đến việc cử đi học, tiếp nhận trở lại sau khi hoàn thành khóa học*).

3) Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài/su phạm tiếng nước ngoài và bản sao có chứng thực bằng điểm hoặc bản sao có chứng thực văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ chứng minh năng lực ngoại ngữ theo quy định tại điểm b khoản I Mục I Thông báo này.

Đối với chứng chỉ ngoại ngữ do tổ chức nước ngoài cấp, thí sinh phải cung cấp các minh chứng và thông tin về cơ sở cấp chứng chỉ, địa điểm tổ chức thi (trao đổi email liên hệ hoặc Giấy xác nhận của cơ sở tổ chức thi, Phiếu đăng ký dự thi có thể hiện địa điểm thi) để xác định văn bằng, chứng chỉ được cấp bởi các cơ sở có thẩm quyền và theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong trường hợp này, thí sinh phải nộp Giấy cam đoan (*theo mẫu*) về tính xác thực của thông tin về cơ sở cấp chứng chỉ, địa điểm tổ chức thi.

4) Bản sao có chứng thực hoặc Bản sao trích lục Giấy khai sinh.

5) Sơ yếu lý lịch (theo mẫu đăng trên Cổng thông tin điện tử của Trường tại mục Công tuyển sinh) có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự nơi thí sinh đang làm việc hoặc của chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú.

6) Tài liệu minh chứng về thâm niên, kinh nghiệm công tác kể từ khi tốt nghiệp đại học luật (theo mẫu xác nhận đăng trên Cổng thông tin điện tử của Trường tại mục Công tuyển sinh hoặc Sổ bảo hiểm xã hội).

7) Tài liệu minh chứng về các sản phẩm/hoạt động khoa học đã công bố/tham gia liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu.

8) Giấy chứng nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên về việc thí sinh có đủ sức khỏe để học tập, nghiên cứu.

9) Hai (02) ảnh cỡ 4cm x 6cm (ảnh thẻ, chụp không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ), sau ảnh ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, ngành đào tạo đăng ký dự tuyển nguyện vọng 1 và cho vào phong bì riêng có ghi rõ tên thí sinh.

10) Bản sao có chứng thực các giấy tờ xác nhận về đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

Lưu ý: Bản cứng Hồ sơ dự tuyển phát hành tại Phòng Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

V. KẾ HOẠCH VÀ PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

1. Kế hoạch tuyển sinh:

a) Thời hạn nộp hồ sơ dự tuyển và nộp phí tuyển sinh: Từ ngày 27/3/2025 đến ngày 04/4/2025.

Ngoài thời hạn nêu trên, đối với các thí sinh tốt nghiệp cử nhân chính quy văn bằng 1 của Trường Đại học Luật Hà Nội sau ngày 25/4/2023 được tiếp tục nộp hồ sơ dự tuyển và nộp phí tuyển sinh từ ngày 21/4/2025 đến ngày 25/4/2025 (do đủ điều kiện được miễn thi ngoại ngữ theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông báo này).

b) Thí sinh nộp hồ sơ dự tuyển và nộp phí tuyển sinh trong thời hạn nêu trên theo hướng dẫn sau:

- Thí sinh tải mẫu “Sơ yếu lý lịch” và các mẫu tài liệu khác tại Công tuyển sinh trên Cổng thông tin điện tử của Trường để làm hồ sơ đăng ký dự tuyển.

- Thí sinh đăng ký dự tuyển trực tuyến theo Hướng dẫn tại Công tuyển sinh trên Cổng thông tin điện tử của Trường. Đường link đăng ký được đăng tải trên Công tuyển sinh.

- Sau khi đã đăng ký trực tuyến thành công, thí sinh tải “Phiếu đăng ký dự tuyển” xuất từ hệ thống đăng ký dự tuyển trực tuyến. Thí sinh nộp bản cứng hồ sơ đăng ký dự tuyển trực tiếp tại Phòng Đào tạo sau đại học hoặc chuyển hồ sơ đăng ký dự tuyển qua đường bưu điện (theo địa chỉ: Phòng Đào tạo sau đại học Trường Đại học Luật Hà Nội, số 87 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội), nộp phí tuyển sinh và các lệ phí khác bằng hình thức chuyển khoản theo quy định tại Mục VI. Thông báo tuyển sinh

- Thí sinh được coi là đã hoàn thành thủ tục đăng ký dự tuyển đúng hạn khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Trường, nộp bản cứng hồ sơ đăng ký dự tuyển tại Phòng Đào tạo sau đại học (hoặc đã chuyển hồ sơ qua đường bưu điện, thời điểm nộp hồ sơ được xác định là thời điểm trên dấu bưu điện gửi đi), nộp phí tuyển sinh và các lệ phí khác theo Thông báo tuyển sinh trong thời hạn quy định.

c) Tổ chức ôn và thi môn ngoại ngữ cho các thí sinh thuộc đối tượng phải thi đầu vào môn ngoại ngữ: Dự kiến ôn thi từ ngày 14/4/2025 đến ngày 20/4/2025; tổ chức thi môn ngoại ngữ dự kiến ngày 26-27/4/2025.

d) Chấm thi Ngoại ngữ: Dự kiến từ ngày 05/5/2025 đến 09/5/2025;

Đánh giá hồ sơ dự tuyển tại Tiểu ban chuyên môn: Dự kiến từ ngày 19/5/2025 đến ngày 23/5/2025.

đ) Công bố kết quả trúng tuyển: Dự kiến từ ngày 09/6/2025 đến ngày 13/6/2025.

e) Tổ chức nhập học: Dự kiến từ ngày 23/6/2025 đến ngày 27/6/2025.

2. Phương thức tuyển sinh:

Xét tuyển kết hợp với thi tuyển môn ngoại ngữ (tiếng Anh) đầu vào đối với các thí sinh không có văn bằng, chứng chỉ chứng minh năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam. Cụ thể như sau:

a) Trường tổ chức thi môn ngoại ngữ (tiếng Anh) ở trình độ tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo hình thức trực tiếp để đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào đối với các thí sinh không có văn bằng, chứng chỉ chứng minh năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

Thí sinh đạt trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam nếu kết quả điểm thi môn ngoại ngữ (tiếng Anh) đầu vào do Trường tổ chức đạt từ 50 điểm trở lên (tính theo thang điểm 100).

b) Trường tổ chức đánh giá xếp loại năng lực của thí sinh. Việc đánh giá xếp loại năng lực của thí sinh làm căn cứ xác định trúng tuyển được thực hiện theo thang điểm 100 và dựa trên các tiêu chí quy định tại Phụ lục II kèm theo Thông báo.

c) Nguyên tắc xác định trúng tuyển: Người trúng tuyển là người có tổng điểm đánh giá xếp loại năng lực đạt từ 40,0 điểm trở lên và xét từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành đào tạo. Tổng điểm đánh giá xếp loại năng lực thí sinh được tính như sau:

$$TĐĐGXL = KQĐH + TNCT + SPKH + TĐNN$$

(trong đó: - TĐĐGXL: Tổng điểm đánh giá xếp loại

- KQĐH: Điểm đánh giá kết quả học tập ở bậc đại học

- TNCT: Điểm đánh giá thâm niên, kinh nghiệm công tác

- SPKH: Điểm đánh giá sản phẩm, hoạt động khoa học

- TĐNN: Điểm đánh giá trình độ ngoại ngữ trên mức chuẩn đầu vào bậc 3/6)

Trường hợp nhiều thí sinh có tổng điểm đánh giá xếp loại năng lực bằng nhau thì xác định thí sinh trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau đây:

(i) Thí sinh tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao các ngành luật của các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép;

(ii) Thí sinh thuộc đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh;

(iii) Thí sinh được đào tạo bậc đại học trở lên ở nước ngoài theo phương thức đào tạo toàn thời gian mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Anh;

iv) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế.

d) Trong trường hợp thí sinh không trúng tuyển theo nguyện vọng 1, Hội đồng tuyển sinh sẽ xét tuyển theo nguyện vọng 2. Nếu thí sinh vẫn không trúng tuyển theo nguyện vọng 2, Hội đồng tuyển sinh sẽ xét tuyển theo nguyện vọng 3 ghi trong Phiếu đăng ký và hồ sơ dự tuyển của thí sinh.

đ) Xét tuyển thẳng: Thí sinh được xét tuyển thẳng vào học thạc sĩ nếu có kết quả xếp hạng tốt nghiệp đại học loại xuất sắc và có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tối thiểu tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, bao gồm cả trường hợp thí sinh đã tốt nghiệp đại học trở lên ở nước ngoài theo phương thức đào tạo toàn thời gian mà ngôn ngữ sử dụng trong đào tạo hoàn toàn bằng tiếng nước ngoài.

VI. MỨC HỌC PHÍ, MỨC THU DỊCH VỤ TUYỂN SINH VÀ KHOẢN THU DỊCH VỤ KHÁC CHO LỘ TRÌNH TỪNG NĂM HỌC, CẢ KHÓA HỌC

1. Mức thu học phí (theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐTĐHLHN ngày 03/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Luật Hà Nội):

- Học phí năm học 2025 – 2026: 4.388.400 đồng/học viên/tháng.

- Học phí năm học 2026 – 2027: Theo quy định của Trường về học phí áp dụng trong mỗi năm học và được thông báo cho người học trước khi bắt đầu năm học mới.

(Sinh viên chính quy khóa 45, khóa 46 Trường Đại học Luật Hà Nội tốt nghiệp loại xuất sắc được cấp học bổng sau đại học theo quyết định của Trường)

2. Mức thu phí dịch vụ tuyển sinh:

2.1. Lệ phí xét duyệt hồ sơ đăng ký dự tuyển: 200.000 đồng/hồ sơ (không hoàn lại);

2.2. Phí đánh giá, xếp loại năng lực của thí sinh: 500.000 đồng/thí sinh.

2.3. Lệ phí thi tuyển sinh (áp dụng đối với thí sinh phải dự thi đầu vào môn Ngoại ngữ): 500.000 đồng/thí sinh;

2.4. Phí ôn thi môn Ngoại ngữ (áp dụng đối với thí sinh phải dự thi đầu vào môn Ngoại ngữ và đăng ký ôn thi): 720.000 đồng/thí sinh

- Thí sinh thanh toán các khoản phí nêu tại điểm 2. *Mức thu phí dịch vụ tuyển sinh* khi đăng ký xét tuyển trực tuyến theo hướng dẫn tại *Cổng tuyển sinh* trên Cổng thông tin điện tử của Trường

- Thời gian thanh toán: Trong thời hạn nêu tại Mục V.1.a

- Khi thanh toán phí dịch vụ tuyển sinh, nếu có vướng mắc, thí sinh thông báo tới bộ phận thu phí, lệ phí của Trường để được giải đáp và hướng dẫn vào hộp thư điện tử: hocphihlu@gmail.com

VII. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

1. Đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c) Con liệt sĩ;
- d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;
- e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

2. Nội dung chính sách ưu tiên trong tuyển sinh:

Thí sinh dự tuyển thuộc đối tượng hưởng chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được xem xét ưu tiên khi xác định trúng tuyển theo thứ tự quy định tại điểm c khoản 2 Mục V Thông báo này.

Thí sinh cần biết thêm chi tiết đề nghị liên hệ Phòng Đào tạo sau đại học (Phòng 12A.05 nhà A), Trường Đại học Luật Hà Nội, số 87 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Điện thoại: (024) 38352354; (024) 37738327 (từ 9h00 giờ đến 16h00, thứ 2 đến thứ 6); hoặc số Hotline Thường trực Hội đồng tuyển sinh: 096.4610220; Hotline Thư ký Hội đồng tuyển sinh: 098.3140770. ✍

Nơi nhận:

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có nhu cầu đào tạo;
- Công thông tin điện tử của Trường và Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Bộ GD & ĐT, Bộ Tư pháp (để b/c);
- Đảng ủy, Hội đồng Trường (để b/c);
- Các Phó hiệu trưởng (để biết);
- Lưu: VT, ĐTSĐH.



Đoàn Trung Kiên

Phụ lục I

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông báo số 214 /TB-ĐHLH ngày 20 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

1. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Luật, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm: ngành Luật hiến pháp và luật hành chính (mã số 7380102); ngành Luật (mã số 7380101); ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự (mã số 7380103); ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự (mã số 7380104); ngành Luật kinh tế (mã số 7380107); ngành Luật quốc tế (mã số 7380108); ngành Luật thương mại quốc tế (mã số 7380109) và các mã ngành luật khác hoặc ngành luật ở nước ngoài được Trường Đại học Luật Hà Nội chấp nhận.

2. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Luật hiến pháp và luật hành chính, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm: ngành Luật hiến pháp và luật hành chính (mã số 7380102); ngành Luật (mã số 7380101); ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự (mã số 7380103); ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự (mã số 7380104); ngành Luật kinh tế (mã số 7380107); ngành Luật quốc tế (mã số 7380108); ngành Luật thương mại quốc tế (mã số 7380109) và các mã ngành luật khác hoặc ngành luật ở nước ngoài được Trường Đại học Luật Hà Nội chấp nhận.

3. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm: ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự (mã số 7380103); ngành Luật (mã số 7380101); ngành Luật hiến pháp và luật hành chính (mã số 7380102); ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự (mã số 7380104); ngành Luật kinh tế (mã số 7380107); ngành Luật quốc tế (mã số 7380108); ngành Luật thương mại quốc tế (mã số 7380109) và các mã ngành luật khác hoặc ngành luật ở nước ngoài được Trường Đại học Luật Hà Nội chấp nhận.

4. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm: ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự (mã số 7380104); ngành Luật (mã số 7380101); ngành Luật hiến pháp và luật hành chính (mã số 7380102); ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự (mã số 7380103); ngành Luật kinh tế (mã số 7380107); ngành Luật quốc tế (mã số 7380108); ngành Luật thương mại quốc tế (mã số 7380109) và các mã ngành luật khác hoặc ngành luật ở nước ngoài được Trường Đại học Luật Hà Nội chấp nhận.

5. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm: ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự (mã số 7380104); ngành Luật (mã số 7380101); ngành Luật hiến pháp và luật hành chính (mã số 7380102); ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự (mã số

7380103); ngành Luật kinh tế (mã số 7380107); ngành Luật quốc tế (mã số 7380108); ngành Luật thương mại quốc tế (mã số 7380109) và các mã ngành luật khác hoặc ngành luật ở nước ngoài được Trường Đại học Luật Hà Nội chấp nhận.

6. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm: ngành Luật (mã số 7380101); ngành Luật hiến pháp và luật hành chính (mã số 7380102); ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự (mã số 7380103); ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự (mã số 7380104); ngành Luật kinh tế (mã số 7380107); ngành Luật quốc tế (mã số 7380108); ngành Luật thương mại quốc tế (mã số 7380109) và các mã ngành luật khác hoặc ngành luật ở nước ngoài được Trường Đại học Luật Hà Nội chấp nhận.

7. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Luật kinh tế, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm: ngành Luật kinh tế (mã số 7380107); ngành Luật (mã số 7380101); ngành Luật hiến pháp và luật hành chính (mã số 7380102); ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự (mã số 7380103); ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự (mã số 7380104); ngành Luật quốc tế (mã số 7380108); ngành Luật thương mại quốc tế (mã số 7380109) và các mã ngành luật khác hoặc ngành luật ở nước ngoài được Trường Đại học Luật Hà Nội chấp nhận.

8. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Luật quốc tế, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm: ngành Luật quốc tế (mã số 7380108); ngành Luật thương mại quốc tế (mã số 7380109); ngành Luật (mã số 7380101); ngành Luật hiến pháp và luật hành chính (mã số 7380102); ngành Luật dân sự và tố tụng dân sự (mã số 7380103); ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự (mã số 7380104); ngành Luật kinh tế (mã số 7380107) và các mã ngành luật khác hoặc ngành luật ở nước ngoài được Trường Đại học Luật Hà Nội chấp nhận.

Phụ lục II

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI NĂNG LỰC CỦA THÍ SINH

(Kèm theo Thông báo số 214 /TB-ĐHLH ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

1. Kết quả học tập ở bậc đại học được thể hiện thông qua điểm trung bình chung học tập toàn khóa học, tối đa 50 điểm, theo các thang điểm cụ thể như sau:

TT	Điểm trung bình chung học tập toàn khóa học ở bậc đại học	Điểm đánh giá
1.	Xuất sắc (từ 3,6 đến 4,0 theo thang điểm 4 hoặc tương đương)	50,0 điểm
2.	Giỏi (từ 3,2 đến 3,59 theo thang điểm 4 hoặc tương đương)	45,0 điểm
3.	Khá (từ 2,5 đến 3,19 theo thang điểm 4 hoặc tương đương)	40,0 điểm
4.	Trung bình (từ 2,0 đến 2,49 theo thang điểm 4 hoặc tương đương). <i>Riêng đối với thí sinh dự tuyển vào CTĐT theo định hướng nghiên cứu, phải kèm theo điều kiện có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu theo quy định của Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>	35,0 điểm

2. Thâm niên, kinh nghiệm công tác kể từ khi tốt nghiệp đại học luật (tính cộng dồn thời gian thực tế làm việc), tối đa 20,0 điểm (đối với định hướng nghiên cứu) và tối đa 30,0 điểm (đối với định hướng ứng dụng) theo thang điểm như sau:

- Đối với định hướng nghiên cứu:

TT	Thâm niên, kinh nghiệm công tác	Điểm đánh giá
1.	Từ 10 năm trở lên	20,0 điểm
2.	Từ 08 năm đến dưới 10 năm	16,0 điểm
3.	Từ 06 năm đến dưới 08 năm	12,0 điểm
4.	Từ 04 năm đến dưới 06 năm	8,0 điểm
5.	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	5,0 điểm
6.	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	3,0 điểm

- Đối với định hướng ứng dụng:

TT	Thâm niên, kinh nghiệm công tác	Điểm đánh giá
1.	Từ 10 năm trở lên	30,0 điểm
2.	Từ 08 năm đến dưới 10 năm	25,0 điểm
3.	Từ 06 năm đến dưới 08 năm	20,0 điểm
4.	Từ 04 năm đến dưới 06 năm	15,0 điểm
5.	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	10,0 điểm
6.	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	5,0 điểm

3. Kết quả đánh giá sản phẩm/hoạt động khoa học đã công bố/tham gia liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có nhiều sản phẩm cùng một hạng mục thì được cộng vào tổng điểm nhưng không vượt quá mức tối đa), tối đa 20,0 điểm (đối với định hướng nghiên cứu) và tối đa 10,0 điểm (đối với định hướng ứng dụng) theo thang điểm cụ thể như sau:

TT	Sản phẩm/hoạt động khoa học đã công bố/tham gia	Điểm đánh giá
1	<i>Đề tài, đề án nghiên cứu khoa học các cấp</i>	
	- Chủ nhiệm đề tài, đề án cấp Nhà nước	5,0 điểm
	- Thư ký, tác giả chuyên đề đề tài, đề án cấp Nhà nước	3,0 điểm
	- Chủ nhiệm đề tài, đề án cấp Bộ	4,0 điểm
	- Thư ký, tác giả chuyên đề đề tài, đề án cấp Bộ	2,0 điểm
	- Chủ nhiệm đề tài, đề án cấp cơ sở	3,0 điểm
	- Thư ký, tác giả chuyên đề đề tài, đề án cấp cơ sở	1,0 điểm
2	<i>Sản phẩm nghiên cứu khoa học đạt giải thưởng</i>	
	- Giải thưởng cấp quốc gia (giải nhất, nhì, ba và khuyến khích)	5,0 điểm
	- Giải thưởng cấp bộ (giải nhất, nhì, ba và khuyến khích)	3,0 điểm
	- Giải thưởng cấp cơ sở (giải nhất, nhì, ba)	2,0 điểm
3	<i>Bài báo, báo cáo đăng trên ấn phẩm, tạp chí chuyên ngành luật (trong trường hợp đồng tác giả, số điểm sẽ được chia đều cho các tác giả)</i>	
	- Thuộc danh mục Web of Science hoặc SCOPUS	7,0 điểm
	- Thuộc danh mục tạp chí được tính 1 điểm theo quy định của Hội đồng giáo sư Nhà nước	5,0 điểm
	- Thuộc danh mục tạp chí được tính 0,75 điểm theo quy định của Hội đồng giáo sư Nhà nước	4,0 điểm
	- Thuộc danh mục tạp chí được tính 0,5 điểm theo quy định của Hội đồng giáo sư Nhà nước	3,0 điểm
	- Thuộc danh mục tạp chí được tính 0,25 điểm theo quy định của Hội đồng giáo sư Nhà nước	2,0 điểm
4	<i>Sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình, tài liệu hướng dẫn học tập (trong trường hợp đồng chủ biên/ tác giả, số điểm sẽ được chia đều cho các chủ biên/tác giả)</i>	
	- Chủ biên sách, giáo trình, tài liệu hướng dẫn học tập của nhà xuất bản quốc tế có uy tín	7,0 điểm
	- Tác giả chương sách, giáo trình, tài liệu hướng dẫn học tập của nhà xuất bản quốc tế có uy tín	5,0 điểm
	- Chủ biên sách chuyên khảo của nhà xuất bản có uy tín trong nước	5,0 điểm
	- Tác giả chương sách chuyên khảo của nhà xuất bản có uy tín trong nước	4,0 điểm

TT	Sản phẩm/hoạt động khoa học đã công bố/tham gia	Điểm đánh giá
	- Chủ biên sách tham khảo, giáo trình, tài liệu hướng dẫn học tập của nhà xuất bản trong nước	4,0 điểm
	- Tác giả chương sách tham khảo, giáo trình, tài liệu hướng dẫn học tập của nhà xuất bản trong nước	3,0 điểm
5	<i>Báo cáo khoa học tại hội nghị/hội thảo có phản biện</i>	
	- Hội nghị/hội thảo quốc tế tổ chức ở nước ngoài	5,0 điểm
	- Hội nghị/hội thảo quốc tế tổ chức tại Việt Nam	4,0 điểm
	- Hội nghị/hội thảo cấp quốc gia	3,0 điểm
	- Hội nghị/hội thảo cấp bộ	2,0 điểm
	- Hội nghị/hội thảo cấp cơ sở	1,0 điểm
6	<i>Tham gia ban soạn thảo, tổ biên tập các văn bản pháp luật</i>	
	- Ban soạn thảo, tổ biên tập các văn bản Luật, Nghị định hoặc tương đương	5.0 điểm
	- Ban soạn thảo, tổ biên tập các thông tư hoặc văn bản quy phạm pháp luật tương đương cấp Bộ; tham gia soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật của UBND cấp tỉnh	4,0 điểm
7	<i>Đạt giải thưởng trong các cuộc thi tranh tụng, hùng biện, phiên tòa giả định hoặc các cuộc thi khác liên quan đến lĩnh vực pháp luật</i>	
	- Đạt giải thưởng trong các cuộc thi quốc tế (giải nhất, nhì, ba và khuyến khích)	5,0 điểm
	- Đạt giải thưởng trong các cuộc thi cấp quốc gia (giải nhất, nhì, ba và khuyến khích)	4,0 điểm
	- Đạt giải thưởng trong các cuộc thi cấp bộ (giải nhất, nhì, ba và khuyến khích)	3,0 điểm
	- Đạt giải thưởng trong các cuộc thi cấp cơ sở (giải nhất, nhì, ba)	2,0 điểm

4. Trình độ ngoại ngữ tương đương từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, tối đa 10,0 điểm theo thang điểm cụ thể:

TT	Trình độ ngoại ngữ	Điểm đánh giá
1.	Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ở nước ngoài.	10,0 điểm
2.	Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành sư phạm tiếng nước ngoài/ngôn ngữ nước ngoài; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.	8,0 điểm
3.	Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương.	5,0 điểm

fan